

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Tây Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 10/5/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015 của huyện Tây Sơn;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 250/TTr-STNMT ngày 15/3/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Tây Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch

(theo Phụ lục 1 đính kèm)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

(theo Phụ lục 2 đính kèm)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

(theo Phụ lục 3 đính kèm)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018:

(theo Phụ lục 4 đính kèm)

1.5. Danh mục công trình có sử dụng dưới 10 ha đất lúa: 42 công trình, diện tích 59,47ha

1.6. Danh mục công trình có sử dụng từ 10 ha đất lúa trở lên: 02 công trình, diện tích 112,4ha;

1.7 Danh mục công trình Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng: 110 công trình, diện tích 843,26ha.

1.8 Danh mục công trình không phải trình HĐND tỉnh: 26 công trình, diện tích 208,93ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Tây Sơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng phải theo đúng theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất phải tiết kiệm và hiệu quả.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Cuối năm kế hoạch, UBND huyện Tây Sơn phải báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng, Danh mục công trình chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau để trình UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Tây Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh././

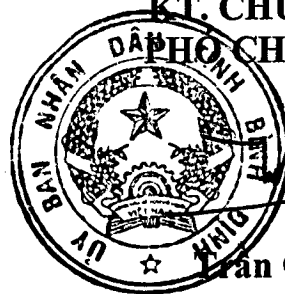
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K4

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Châu



PHỤ LỤC I

Kèm theo Quyết định số: 953 /QĐ-UBND ngày 23/ 3 /2018)

PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Đơn vị tính: Ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An	
	Tổng diện tích tự nhiên		69.219,54	1.153,71	1.365,79	4.953,30	10.993,23	3.528,84	5.312,03	4.079,21	1.050,87	710,70	7.398,38	6.021,32	7.784,55	708,07	3.663,41	10.496,13	
1	Đất nông nghiệp	NNP	56.896,11	516,40	908,82	3.858,69	9.258,84	2.644,76	2.402,92	3.524,75	801,56	493,09	6.326,02	5.531,44	6.552,29	493,35	3.197,64	10.385,54	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.080,07	260,44	546,86	712,29	346,58	606,59	452,96	631,47	471,03	285,37	379,45	457,65	335,92	361,27	205,56	26,63	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.798,76	242,84	541,69	707,25	252,57	418,34	400,74	367,57	392,10	259,53	222,72	322,48	125,44	359,75	202,44	14,47	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.899,00	181,08	221,15	496,25	767,55	470,95	539,83	1.817,67	127,04	155,53	1.135,82	477,00	1.189,62	128,24	139,57	51,70	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.487,86	27,11	100,17	288,75	265,49	461,35	584,11	33,77	115,20	30,61	277,92	396,49	359,05	3,54	359,88	184,42	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.997,21			265,41	6.317,08		58,64				1.180,43	2.341,39	526,28		1.005,67	9.302,31	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.228,30	47,77	35,21	2.076,02	1.507,43	1.098,95	757,38	1.041,84	86,01	21,58	3.282,57	1.848,69	4.132,19		1.472,38	820,28	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,59		4,22			1,38					2,04	0,22	7,23	0,30		0,20	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	188,08		1,21	19,97	54,71	5,54	10,00		2,28		67,79	10,00	2,00		14,58		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.318,30	618,44	416,46	1.056,58	1.654,43	563,58	2.866,70	529,17	234,27	210,74	917,02	435,42	1.051,92	210,14	444,72	108,71	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.872,77	0,86	1,20		639,83	2,00	2.147,12				81,56		0,20				
2.2	Đất an ninh	CAN	0,60	0,60															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	256,29			256,29													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	369,07		20,00	81,86	30,00	12,80	30,00		20,00		35,00		37,99		101,42		
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	4,01	3,76			0,15		0,10										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117,90	3,47	1,13	60,76	1,98	7,47	1,24	1,65	0,66		15,35	9,47	1,98	0,35	11,72	0,67	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	3.242,49	144,81	137,24	294,92	747,92	148,13	318,01	309,35	115,46	61,52	214,13	143,72	433,92	75,23	73,89	24,24	
	Đất giao thông	DGT	1.475,31	101,01	72,04	159,15	108,99	111,13	93,57	207,32	52,41	34,89	133,12	79,47	212,54	41,39	55,46	12,82	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
	Đất thu lợi	DTL	1.403,51	16,28	58,13	120,41	631,91	22,17	165,53	92,72	54,90	21,15	72,00	57,98	41,87	29,66	10,33	8,47
	Đất công trình năng lượng	DNL	232,95	0,63	0,04	0,49	0,04	7,15	50,99	0,11	0,02	0,01	0,93	0,50	171,70	0,12	0,22	
	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,76	0,28	0,18		0,04	0,03	0,02	0,03	0,01	0,02	0,06	0,02	0,01	0,01	0,02	0,03
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	16,18	9,54		1,72		0,36	0,24	0,50	0,91	0,18	0,34	0,16	1,44	0,39		0,40
	Đất cơ sở y tế	DYT	6,82	3,71	0,09	0,50	0,20	0,11	0,11	0,31	0,11	0,08	0,17	0,10	0,78	0,10	0,23	0,22
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	74,71	9,32	4,06	8,04	5,37	5,42	4,32	6,32	4,40	4,62	6,39	3,01	4,52	2,56	5,06	1,30
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	22,16	3,09	1,37	2,73	0,99	0,78	2,58	1,40	2,44		0,63	2,38		0,52	2,25	1,00
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,51			0,51												
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																
	Đất chợ	DCH	9,58	0,95	1,33	1,37	0,38	0,98	0,65	0,64	0,26	0,57	0,49	0,10	1,06	0,48	0,32	
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	53,49	11,95	2,83	0,31		29,09	0,88	2,00	0,23	0,93	2,61	1,59	0,30	0,77		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,94		0,25	0,74	0,01					0,65	0,38	0,16	2,68	0,06	10,01	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	961,31		74,30	109,68	67,02	85,83	79,85	69,04	47,60	36,23	118,88	68,90	80,55	50,84	57,82	14,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	177,74	177,74														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,91	5,65	0,46		1,33	2,99	1,50	0,53	0,35	0,41	0,93	0,70	1,24	0,36	0,38	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,24			0,58	0,36		0,04						0,06		0,20	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,27	3,43	1,05	1,59	0,72	2,18	1,12	1,42	0,88	1,66	0,75	2,89	0,28	0,55	0,75	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà TL, nhà hòa táng	NTD	673,77	19,05	55,54	50,87	39,95	51,20	102,41	89,66	32,69	26,96	37,80	56,08	42,40	32,18	30,23	6,75
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	215,18	1,10	11,87	24,35	9,00	5,03	19,19	8,00	13,41	2,00	21,25	9,00	43,18		45,80	2,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,17	0,85	0,76	3,21	1,53	0,58	0,41	2,90	0,79	0,41	0,64	0,20	3,11	0,63	0,44	0,71
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,24	1,80	1,66	0,80	0,89	0,72	1,39	1,34	0,64	1,06	0,77	1,01	0,62	0,24	0,30	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.842,16	237,65	105,37	163,79	102,65	149,57	147,01	29,13		77,14	106,88	130,41	385,74	44,83	103,72	58,27
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	448,75	5,72	2,80	6,83	11,09	65,99	16,43	14,15	1,56	1,77	280,09	11,29	17,67	4,10	8,04	1,22
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.005,13	18,87	40,51	38,03	79,96	320,50	42,41	25,29	15,04	6,87	155,34	54,46	180,34	4,58	21,05	1,88



PHỤ LỤC II

(Kèm theo Quyết định số: 953 /QĐ-UBND ngày 23/ 3/2018)

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
1	Đất nông nghiệp	NNP	702,36	26,29	5,75	307,65	49,51	4,74	51,74	13,66	8,01	0,93	55,92	33,37	123,98	2,54	9,87	8,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	171,87	20,24	0,50	112,96	0,29	0,04	1,00	3,33	2,75	0,61	2,89	8,04	10,80	0,10	8,32	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	73,96	20,04	0,50	30,48		0,01	1,00	2,32	0,55	0,61	2,58	7,25	0,20	0,10	8,32	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	97,91	0,20		82,48	0,29	0,03		1,01	2,20		0,31	0,79	10,60			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	256,93	5,65	1,84	84,52	2,51	2,29	17,52	5,27	1,80	0,32	21,28	16,16	95,20	1,32	1,05	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	71,44	0,40	3,11	4,66	1,26	2,11	2,93	2,88	2,42		31,75	1,65	12,65	1,12	0,50	4,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	202,10		0,30	105,49	45,45	0,30	30,29	2,18	1,04			7,52	5,33			4,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02			0,02												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,08	5,48	0,94	8,02	0,81	1,54	2,98	0,42	0,10		0,09	1,47	0,84	0,08	1,01	0,30
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD																
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	5,75	3,56		0,50			1,51		0,08							0,10
	Đất giao thông	DGT	4,21	2,10		0,50			1,51									0,10
	Đất thủy lợi	DTL	1,30	1,30														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vinh An	
	Đất công trình năng lượng	DNL																	
	Đất công trình bưu chính VT	DBV																	
	Đất cơ sở văn hóa	DVH																	
	Đất cơ sở y tế	DYT																	
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,24	0,16							0,08								
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT																	
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																	
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																	
	Đất chợ	DCH																	
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,49		0,03	0,04					0,02	0,01		0,09	0,30	0,80			0,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03	0,03															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,64	0,06		0,57						0,01							
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02			0,02													
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,66	0,06	0,91	0,89	0,31	1,54	0,15					0,77		0,02	0,01		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,63	1,77		5,82									0,04		1,00		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,17				0,50		1,32						0,35				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,69			0,18						0,40			0,05		0,06		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	



PHỤ LỤC III

(Kèm theo Quyết định số: 953/QĐ-UBND ngày 23/3/2018)

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vinh An
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	733,51	26,29	14,65	316,55	14,27	6,74	56,94	21,76	17,21	2,93	28,07	32,37	162,06	2,54	20,73	10,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	171,66	20,24	0,50	112,84	0,29	0,04	1,00	3,33	2,75	0,61	2,80	8,04	10,80	0,10	8,32	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	73,96	20,04	0,50	30,48	-	0,01	1,00	2,32	0,55	0,61	2,58	7,25	0,20	0,10	8,32	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	238,94	5,65	1,84	71,94	2,51	2,29	24,02	5,37	2,30	0,32	8,86	12,07	99,20	1,32	1,05	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	56,39	0,40	3,11	6,26	1,26	3,11	2,93	2,88	4,42	-	9,25	1,50	15,65	1,12	0,50	4,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	266,50	-	9,20	125,49	10,21	1,30	28,99	10,18	7,74	2,00	7,16	10,76	36,41	-	10,86	6,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		61,77	-	-	1,57	44,24	-	10,00	-	-	-	-	5,76	-	-	-	0,20
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,12	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	61,45	-	-	1,45	44,24	-	10,00	-	-	-	-	5,76	-	-	-	-
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất		10,75	5,29	0,50	4,00	0,31	0,13	-	-	-	-	-	0,50	-	0,02	-	-
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,75	5,29	0,50	4,00	0,31	0,13	-	-	-	-	-	0,50	-	0,02	-	-



PHỤ LỤC IV

Kèm theo Quyết định số: 953 /QĐ-UBND ngày 23/3 /2018)

PHẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,37	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,37	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,32	0,50	0,05	13,77	0,16	1,05	4,77	2,42	0,23	0,04	0,83	0,92	4,43	0,53	0,02	0,60
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12,25	-	-	12,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	8,08	-	0,05	0,12	-	0,05	4,27	0,02	-	-	0,03	0,42	3,00	0,02	-	0,10
	Đất giao thông	DGT	3,07	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	0,03	0,02	3,00	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An	
	Đất thủy lợi	DTL	0,44	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,40	-	-	-	-
	Đất công trình năng lượng	DNL	4,39	-	-	0,12	-	-	4,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình bưu chính VT	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,01	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	0,07	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,83	-	-	1,00	0,11	0,80	-	0,40	0,20	0,04	0,20	0,50	0,80	0,26	0,02	0,50	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,50	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,35	-	-	-	0,05	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,41	-	-	0,40	-	-	-	2,00	0,03	-	0,20	-	0,63	0,15	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,90	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-